

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Ngày 15/01/2024	<b>9,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>24.1%</b>	<b>30.7%</b>	<b>22.5%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**1,189**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.0 | 4.5%  
YoY: ▲ 42.0 | 3.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**-154**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 154 | 50.1%  
YoY: ▼ 239 | -281%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1,649**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,958 | 634%  
YoY: ▲ 1,564 | 1836%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**34.1%**

YoY: +/- ▼ 5.3%

**ROE**  
2023

**476%**

YoY: +/- ▲ 635%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,668
Số lượng CPLH (CP)	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	3,163
P/E	3.2

**DT thuần**  
2023

**4,413**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,028 | -31.5%

**LN thuần**  
2023

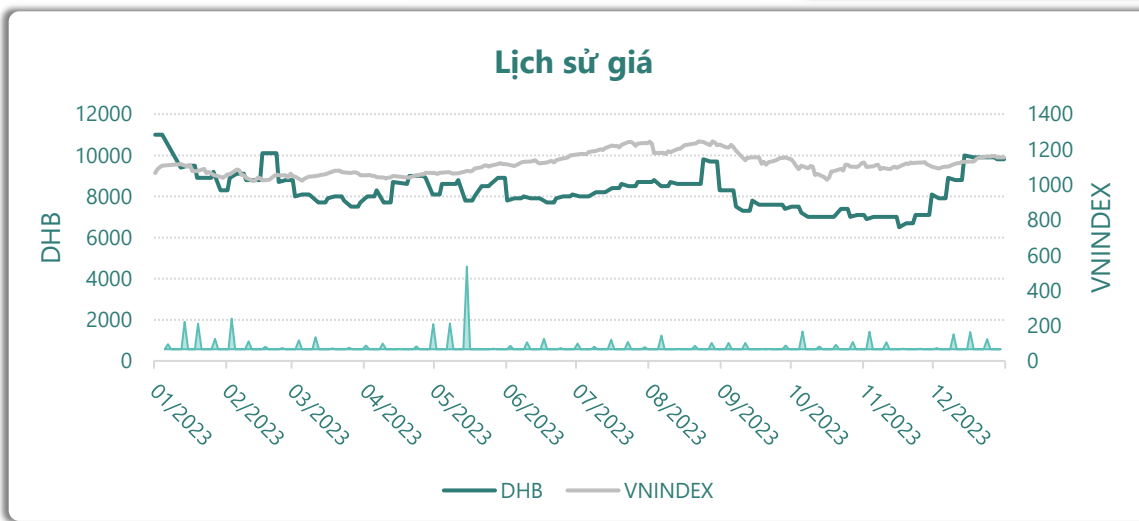
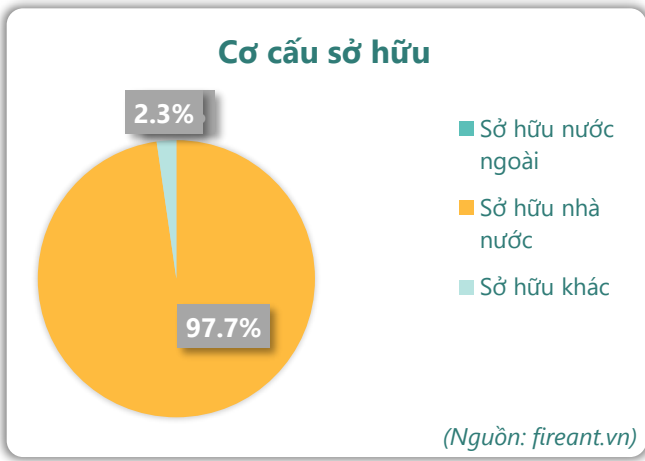
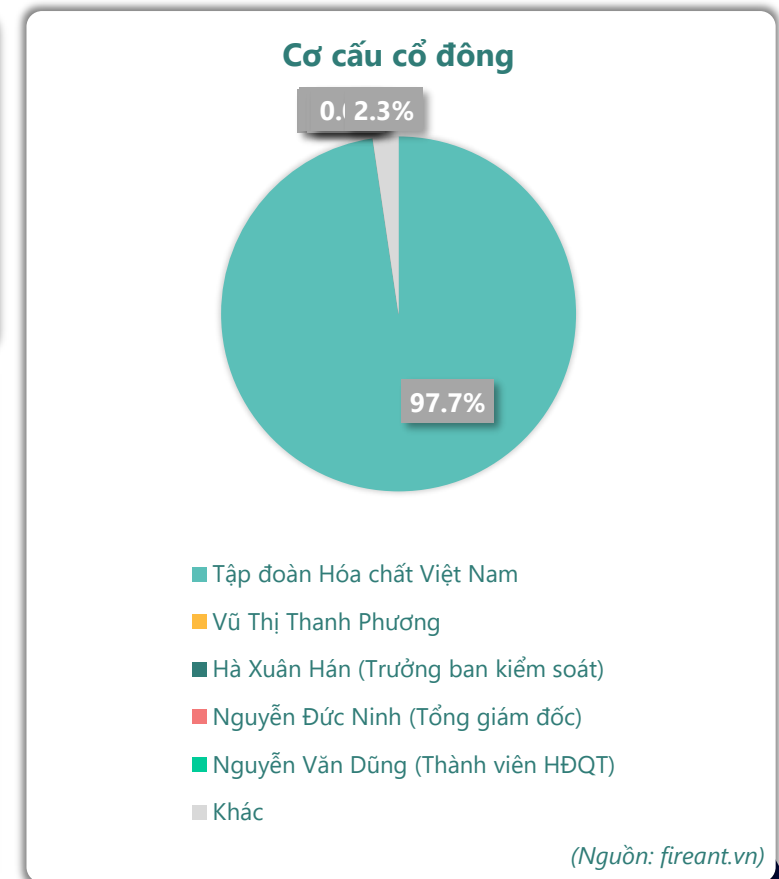
**-942**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,718 | -153%

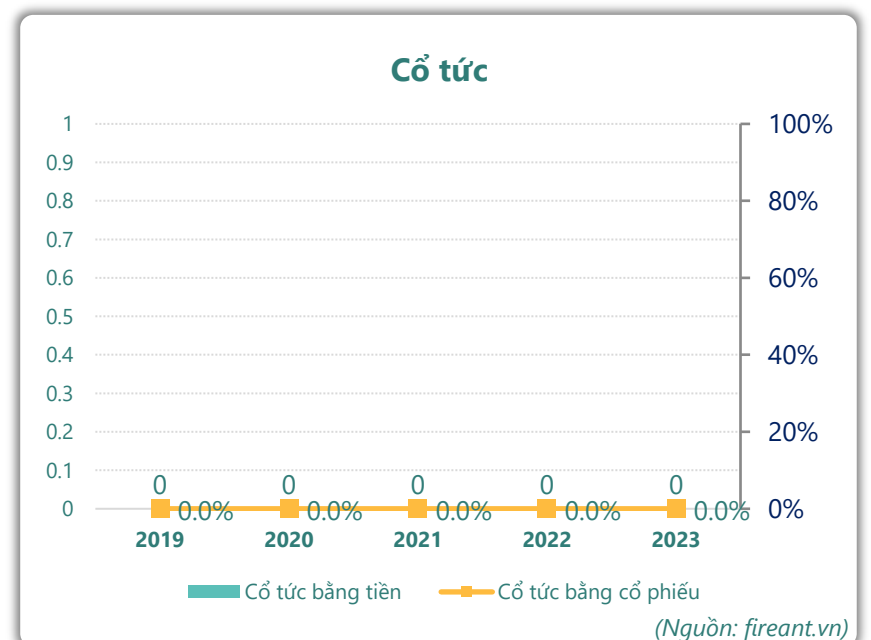
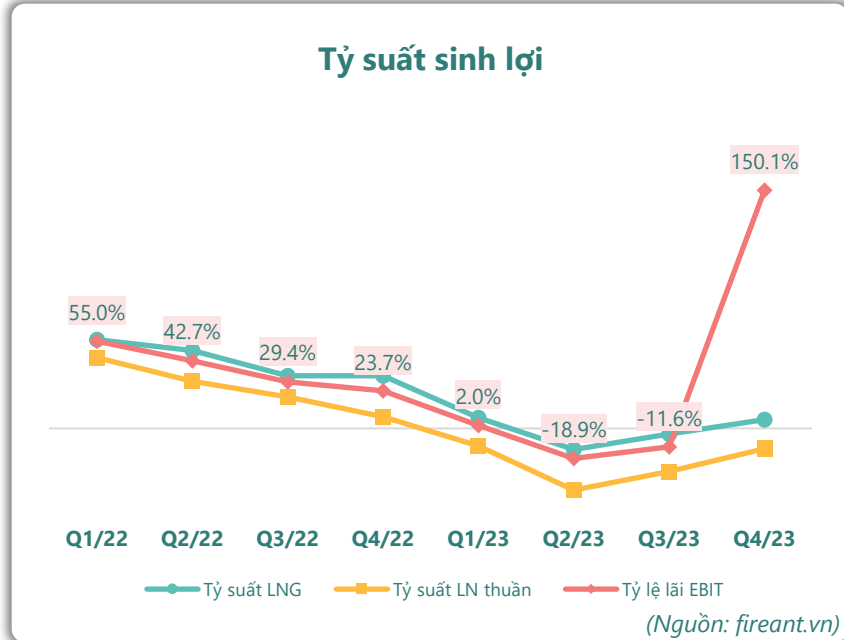
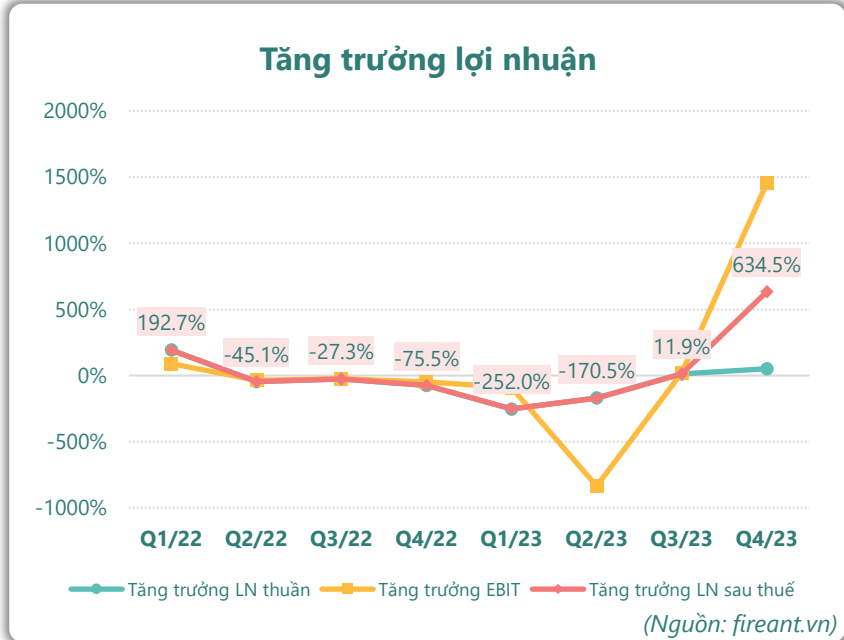
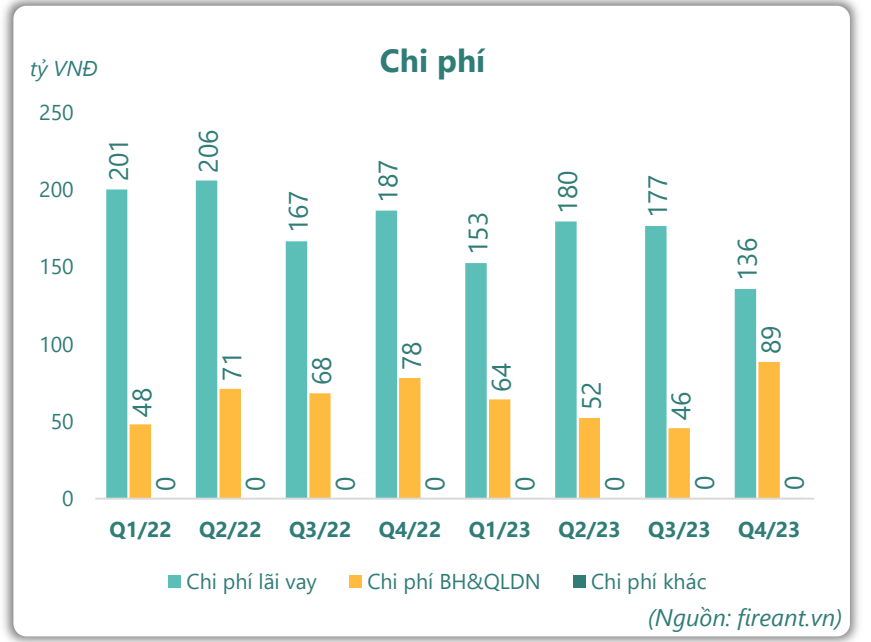
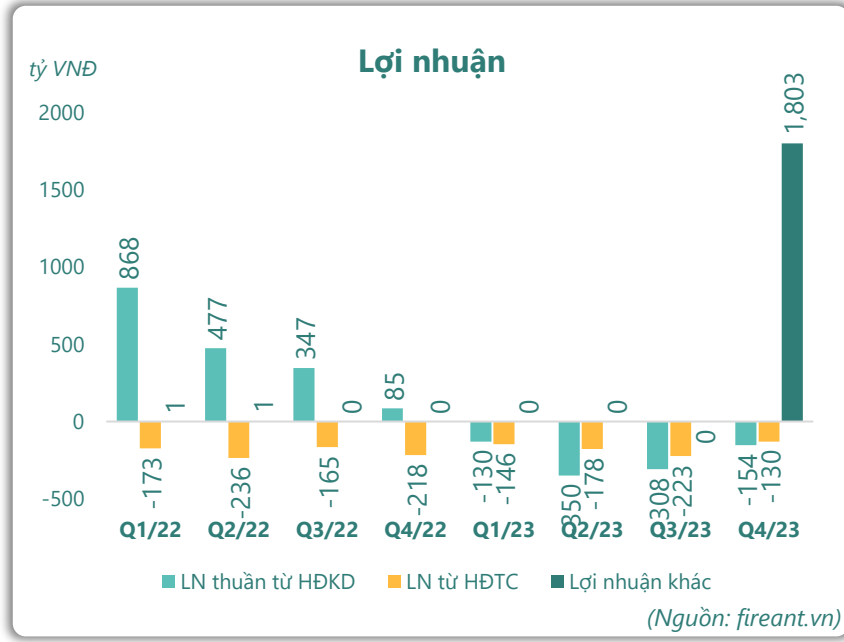
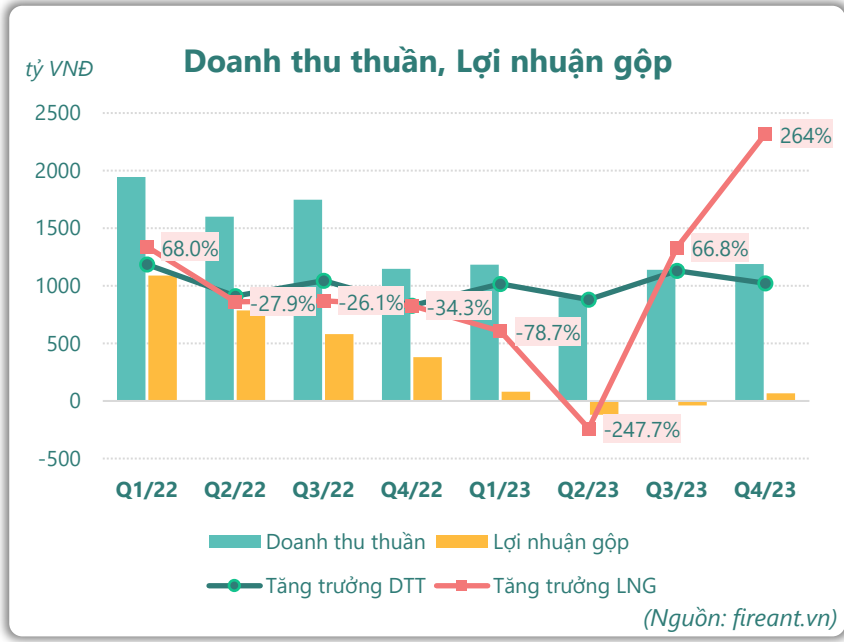
**LN sau thuế**  
2023

**861**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 918 | -51.6%



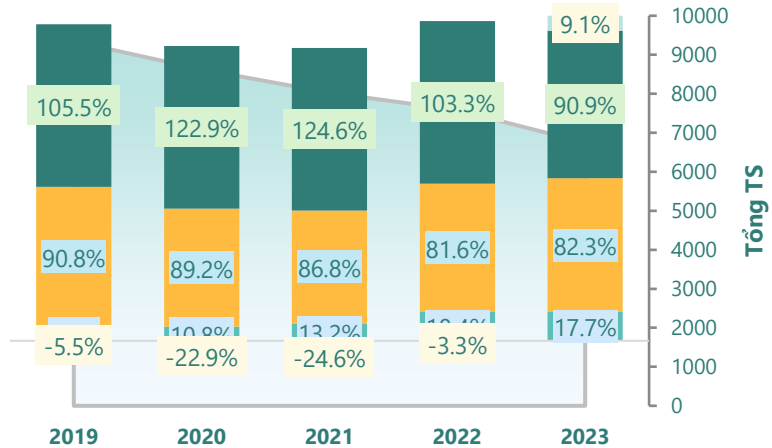
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

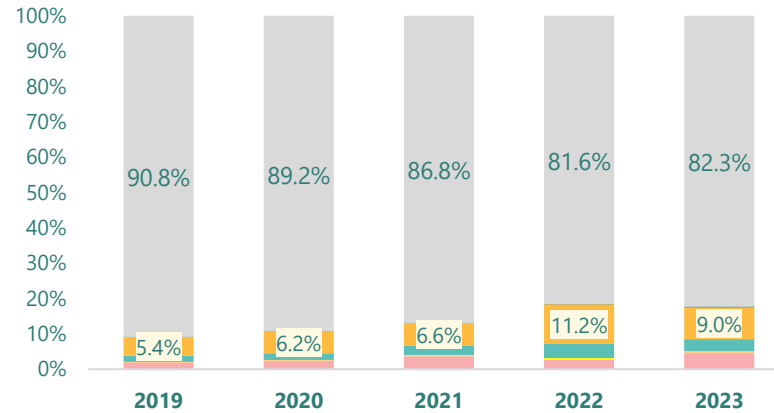
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



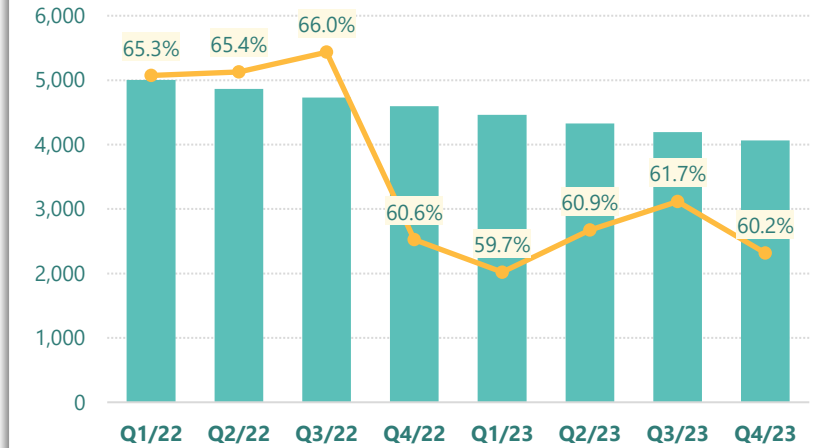
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

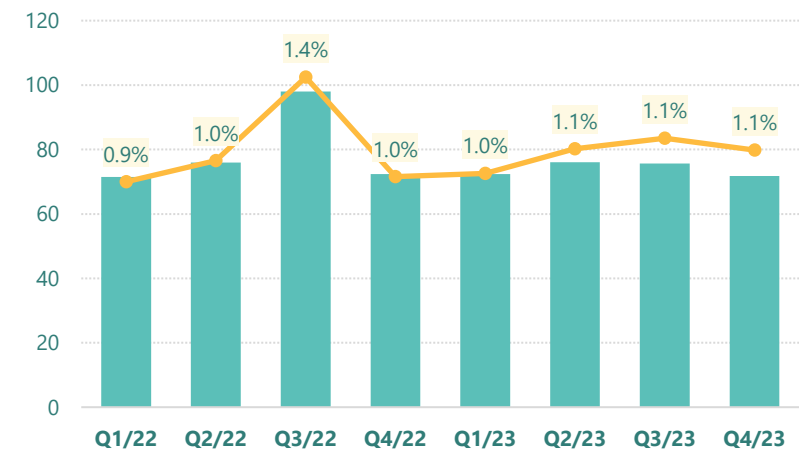


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

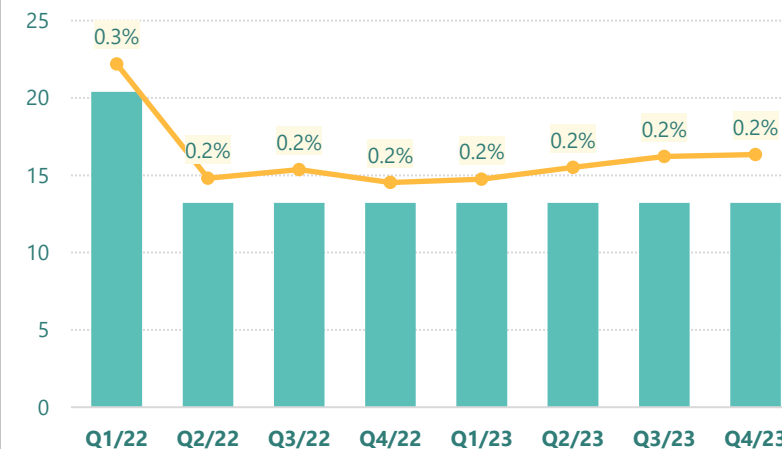


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

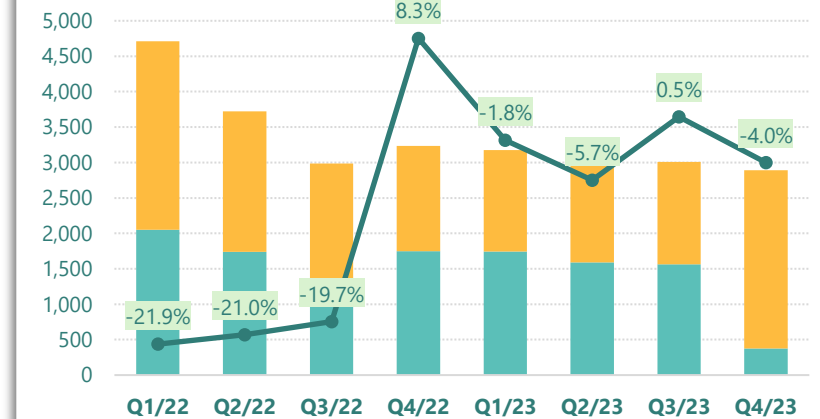


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

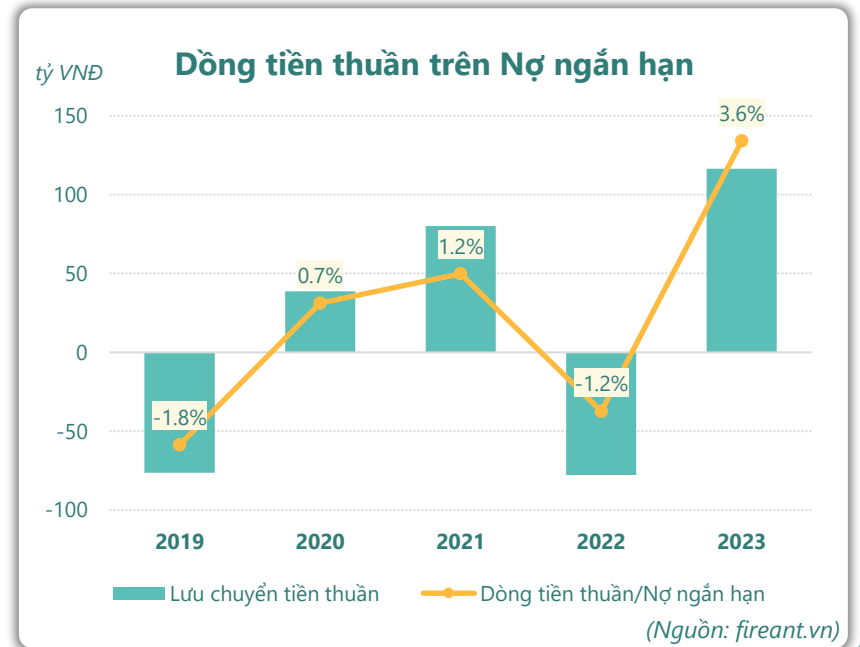
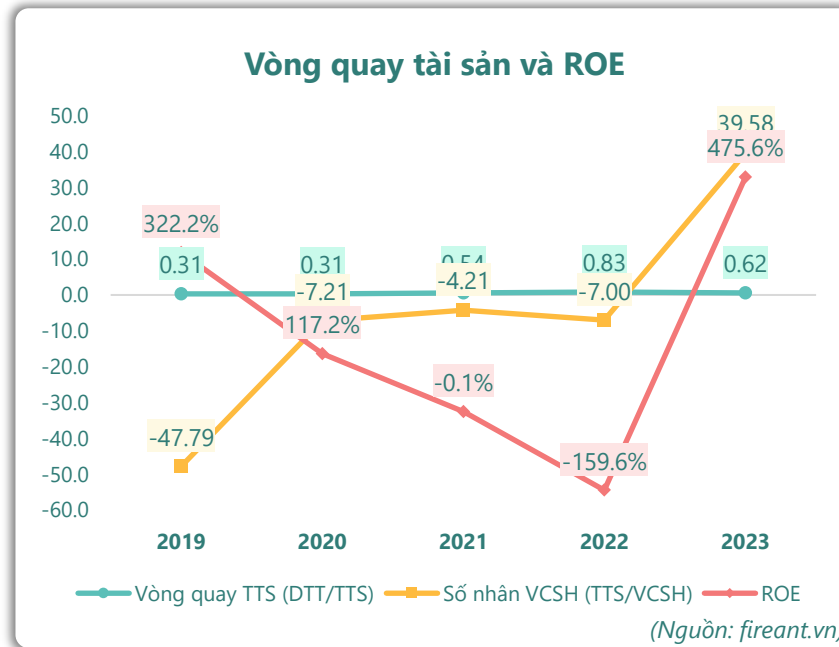
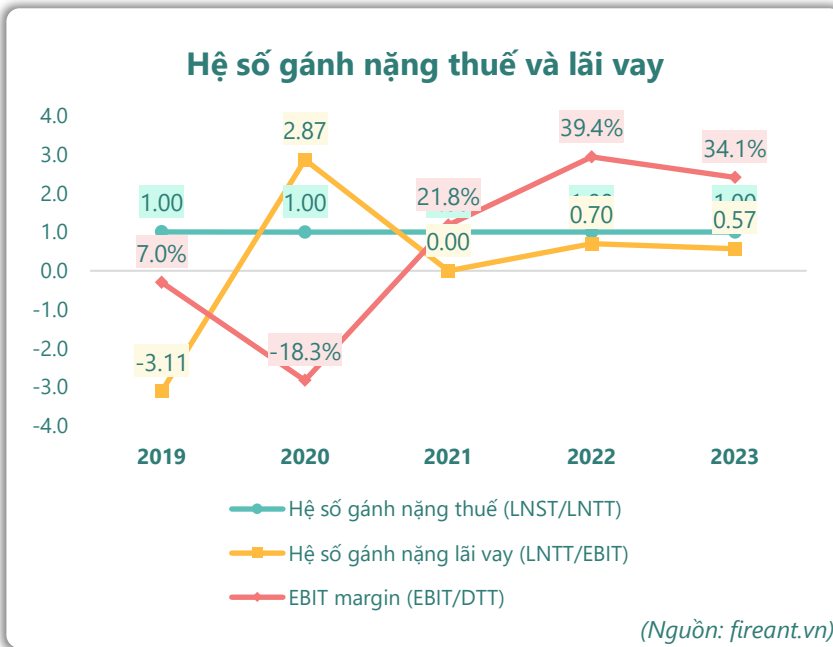
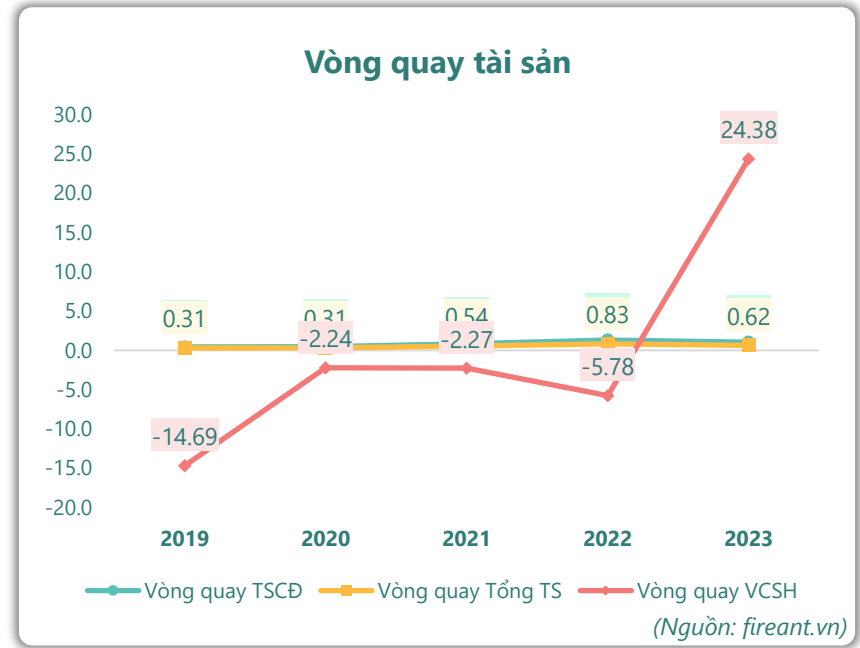
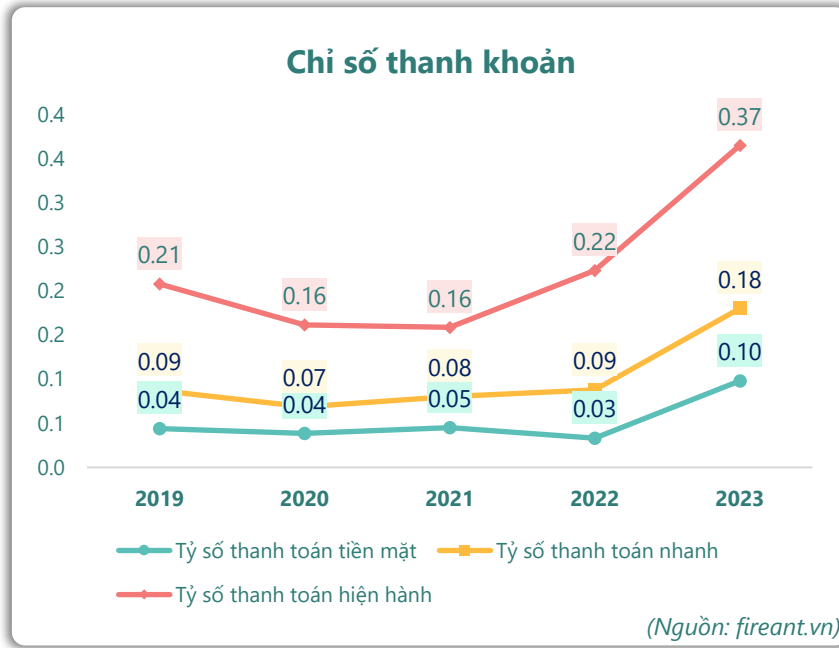
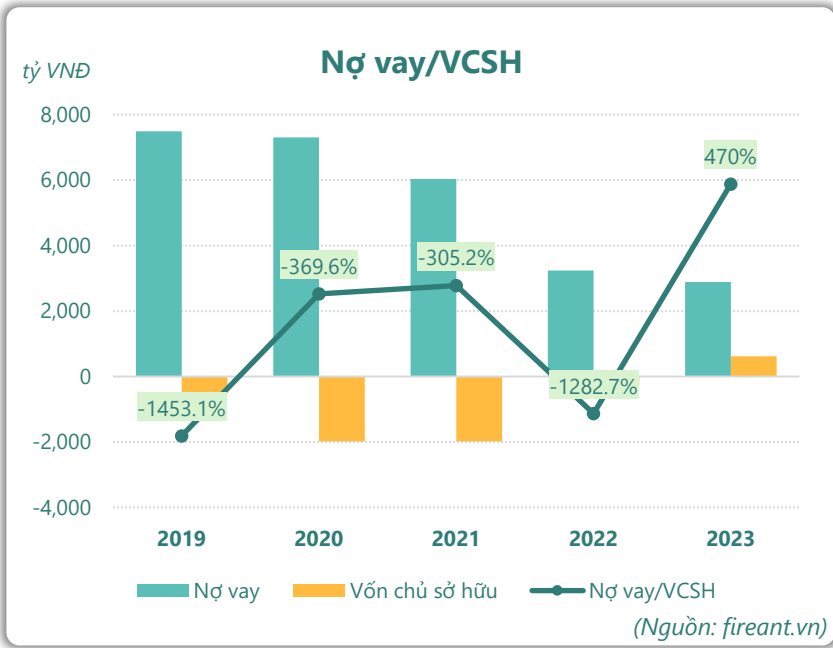


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,189</b>	<b>1,147</b>	<b>3.7%</b>	<b>4,413</b>	<b>6,441</b>	<b>-31.5%</b>
Giá vốn hàng bán	1,124	766	46.8%	4,427	3,606	22.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>65.2</b>	<b>381</b>	<b>-82.9%</b>	<b>-13.3</b>	<b>2,835</b>	<b>-100%</b>
Doanh thu HĐTC	5.96	0.69	764%	16.1	39.9	-59.6%
Chi phí TC	136	218	-37.6%	694	832	-16.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>136</b>	<b>187</b>	<b>-27.3%</b>	<b>645</b>	<b>757</b>	<b>-14.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	39.0	30.4	28.2%	94.6	114	-17.0%
Chi phí QLDN	<b>49.7</b>	<b>47.9</b>	<b>3.8%</b>	<b>156</b>	<b>152</b>	<b>2.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-154</b>	<b>84.8</b>	<b>-281%</b>	<b>-942</b>	<b>1,776</b>	<b>-153%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1,803</b>	<b>0.44</b>	<b>409633%</b>	<b>1,803</b>	<b>2.69</b>	<b>66923%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,649</b>	<b>85.2</b>	<b>1836%</b>	<b>861</b>	<b>1,779</b>	<b>-51.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,649</b>	<b>85.2</b>	<b>1836%</b>	<b>861</b>	<b>1,779</b>	<b>-51.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,649</b>	<b>85.2</b>	<b>1836%</b>	<b>861</b>	<b>1,779</b>	<b>-51.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	693	-108	194	-8.65	143	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.53	0.69	0.12	-10.2	31.1	-5.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-738	227	-52.7	-189	-32.9	-121
Tiền đầu kỳ	147	102	207	349	141	282
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.9</b>	<b>120</b>	<b>142</b>	<b>-208</b>	<b>141</b>	<b>41.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.11	0	0.03	0	-1.89
Tiền cuối kỳ	102	222	349	141	282	322

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6,746</b>	<b>7,581</b>	<b>-11.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,197</b>	<b>1,397</b>	<b>-14.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	322	207	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	33.0	-45.5%
Phải thu ngắn hạn	233	305	-23.4%
Hàng tồn kho	606	847	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	4.41	306%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,549</b>	<b>6,185</b>	<b>-10.3%</b>
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	4,064	4,596	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.8	72.3	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>659</b>	<b>762</b>	<b>-13.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,131</b>	<b>7,834</b>	<b>-21.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,277</b>	<b>6,254</b>	<b>-47.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	1,750	-78.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	394	5.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,854</b>	<b>1,579</b>	<b>80.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,515	1,485	69.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>614</b>	<b>-252</b>	<b>344%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>614</b>	<b>-252</b>	<b>344%</b>
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)